

B. Nhận thức cảm tính và qui luật của nó



Nhìn bức tranh thầy bói mù xem voi. Cho biết cảm giác là gì? Tri giác là gì?



B1. CẢM GIÁC

1. Khái niệm cảm giác, tri giác

Cảm giác là quá trình tâm lý phản ánh từng thuộc tính riêng lẻ của SVHT khi chúng đang tác động trực tiếp vào giác quan.

Tri giác là một quá trình nhận thức, phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào các giác quan của ta

**QUI LUẬT NGƯỠNG
CẢM GIÁC**

**3. QUI LUẬT CƠ
BẢN CỦA CẢM
GIÁC**

**QUI LUẬT SỰ THÍCH
ỨNG CẢM GIÁC**

**QL VỀ SỰ TÁC ĐỘNG
QUA LẠI CỦA CẢM GIÁC**

3.1. QUI LUẬT VỀ NGƯỠNG CẢM GIÁC

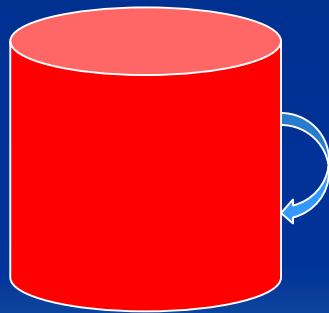
“Giới hạn của cường độ kích thích mà ở đó kích thích gây ra được cảm giác gọi là ngưỡng cảm giác.”



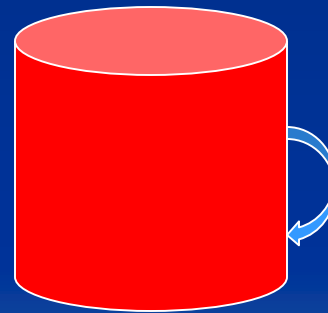
- **Ngưỡng sai biệt:** mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ và tính chất của hai kích thích cùng loại đủ để ta **phân biệt** được sự khác nhau giữa chúng

=> *độ nhạy cảm sai biệt.*

VD:



Ly A



Ly B

Ví dụ sau đây nhắc ta cần lưu ý điều gì?

1. Người thợ nhuộm vải, ông họa sỹ có thể phân biệt được tới 60 sắc thái của màu đen;
2. Người đầu bếp nổi tiếng có thể phân biệt được tới 50 mùi khác nhau;

Ứng dụng:

- Cuộc sống: Giao tiếp, trang phục, hành vi, ..vừa đủ đúng độ tuổi, nghề nghiệp, giới....
- Đánh giá SV (con người) ;Lời khuyên, khen, chê... cần đúng lúc, đúng chỗ, đúng đối tượng.... mới có hiệu quả.
- Cung cấp lượng tri thức, thời gian TT, số lượng câu hỏi, bài tập... vừa đủ...phù hợp đối tượng NH.
- Trong dạy học, chú ý sử dụng ngôn ngữ (âm độ, cao độ, tốc độ, nhịp độ...), phi ngôn ngữ; chú ý sử dụng PPDH , phương tiện DH hợp lý trong tiết dạy...

3.2. QUI LUẬT THÍCH ỨNG (THÍCH NGHI) CG

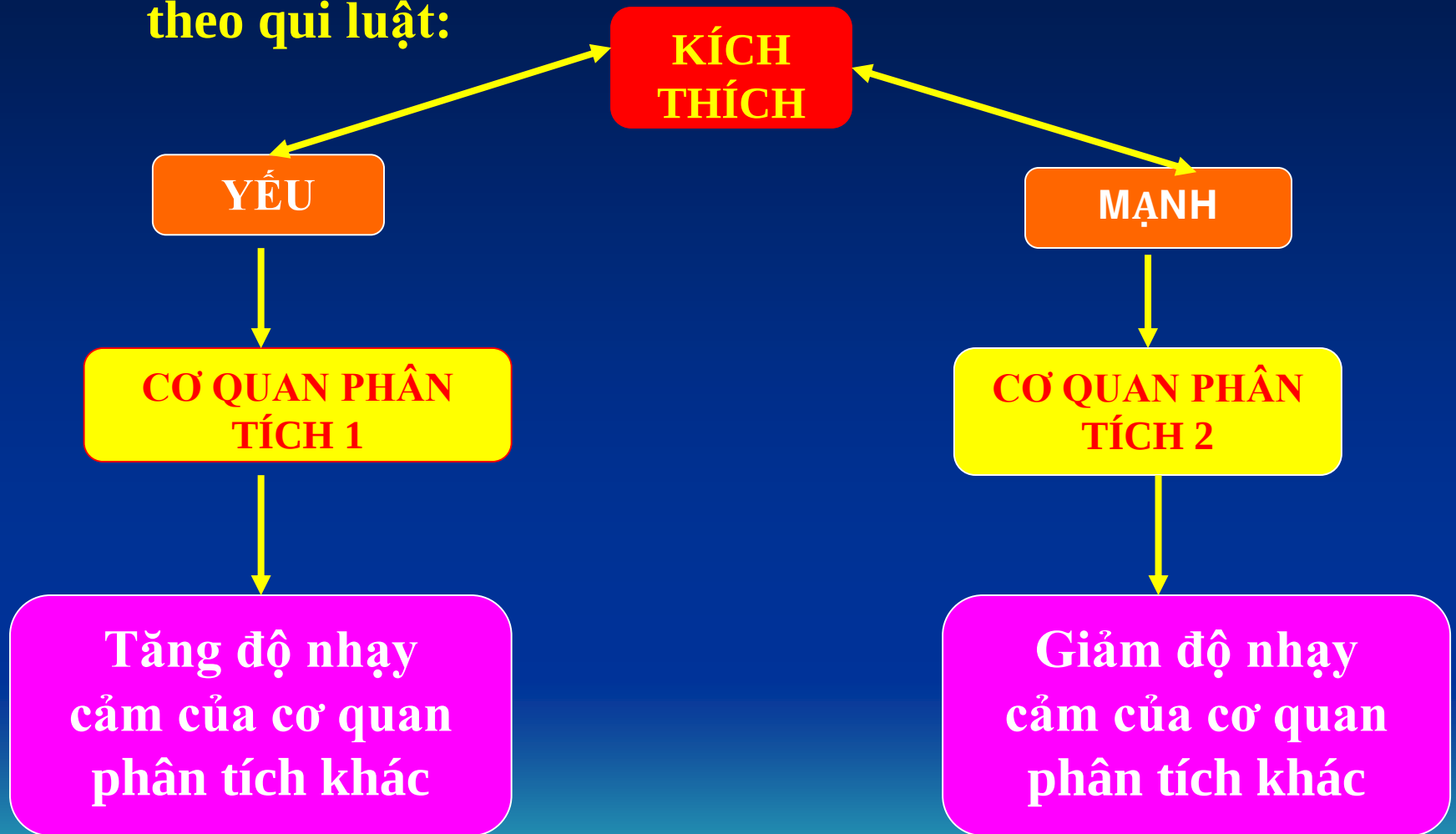


Ứng dụng:

- Thay đổi không khí lớp học, thay đổi tính chất hoạt động (tổ chức vui chơi, văn nghệ, thể thao, du lịch...), Lựa chọn nội dung DH, thay đổi PP, HTTCDH...
- Chuyên môn hóa công việc (Nhất nghệ vi tinh)
- Giúp SV thích nghi nhanh môi trường sống, PPDH của GV, PP học tập, bằng (Yêu cầu, nội qui học tập....)

3.3. QUI LUẬT TÁC ĐỘNG QUA LẠI GIỮA CÁC CG

* Các cảm giác không tồn tại độc lập mà tác động với nhau theo qui luật:



Sự tác động lẫn nhau của cảm giác có thể diễn ra đồng thời hay nối tiếp (sự tương phản)

+ **Tương phản đồng thời:** Thấy tờ giấy trắng hơn khi đặt nó trên nền đen là khi đặt nó trên nền xám.

+ **Tương phản nối tiếp:** Bỏ tay vào chậu nước lạnh sau đó bỏ tiếp vào chậu nước ấm ấm sẽ cảm giác ấm hơn nhiều.

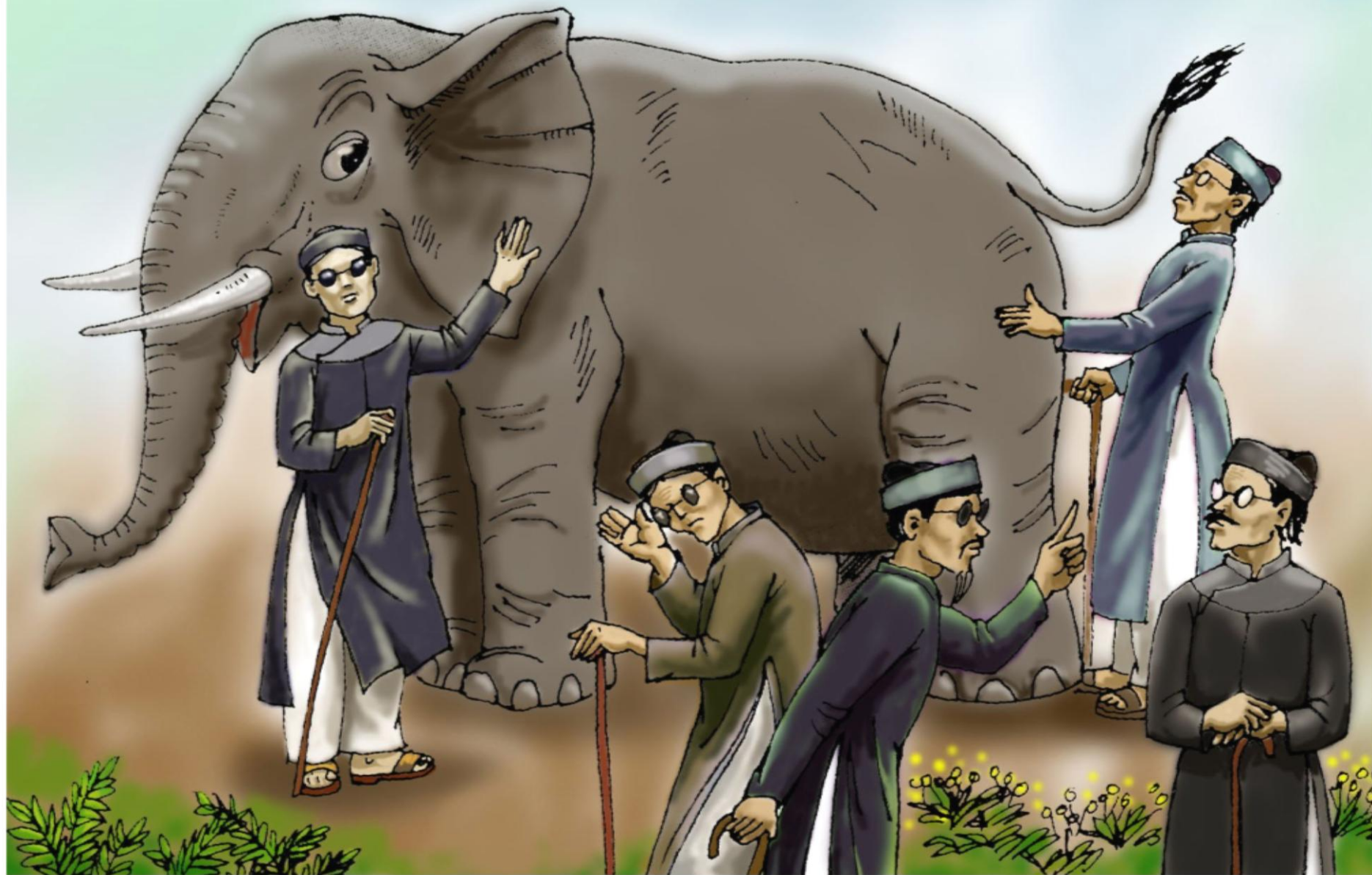
Ứng dụng:

- Chú ý tính kế thừa của cảm giác tích cực trong dạy học (sinh viên đang hào hứng, vui vẻ....giảng viên đưa ra yêu cầu hoặc động viên...Cảm giác cũ có lợi cho việc hình thành cảm giác mới.)
- Dùng ngôn ngữ trong DH; màu sắc trang trí slide bài giảng; DH yêu cầu SV sử dụng phối hợp 5 giác quan (học chuyên nghiệp)
- Trong kinh doanh ứng dụng rất nhiều (Quảng cáo, mẫu mã sản phẩm, tiếp thị marketing...)

Thảo luận nhóm:

Vận dụng các qui luật của cảm giác đối nghề nghiệp và cuộc sống của anh chị hiện nay.

**TẠI SAO 5 ÔNG THẦY BÓI KHÔNG AI
MIÊU TẢ ĐÚNG CON VOI?**



B.2. TRI GIÁC

Tri giác là một quá trình nhận thức, phản ánh một cách trọn vẹn các thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào các giác quan của ta

Các quy luật cơ bản của tri giác

1

- Tính đối tượng

2

- Tính lựa chọn

3

- Tính có ý nghĩa

4

- Tính ổn định

5

- Tổng giác

6

- Ảo giác



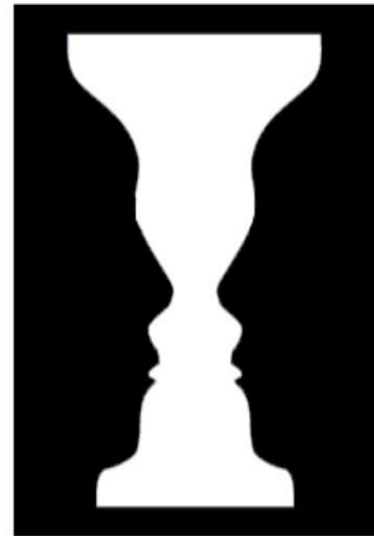
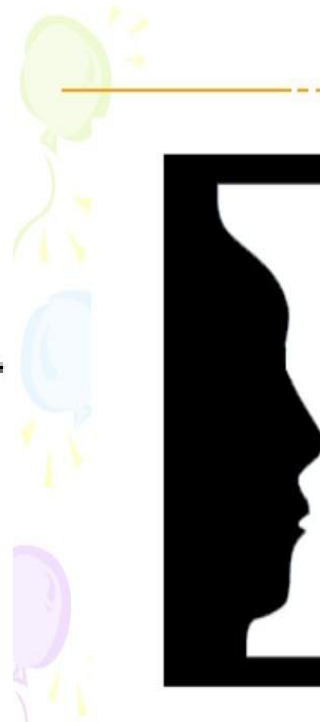
CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA TRI GIÁC

1. Quy luật về tính đối tượng của tri giác

Hình ảnh trực quan mà tri giác đem lại bao giờ cũng thuộc về một sự vật, hiện tượng nhất định của thế giới khách quan

Tính đối tượng của tri giác có vai trò quan trọng – nó là cơ sở của chức năng định hướng hành vi và hoạt động của con người.
- Là cơ sở của kiểu dạy học phân hóa

Bạn nhìn thấy gì?

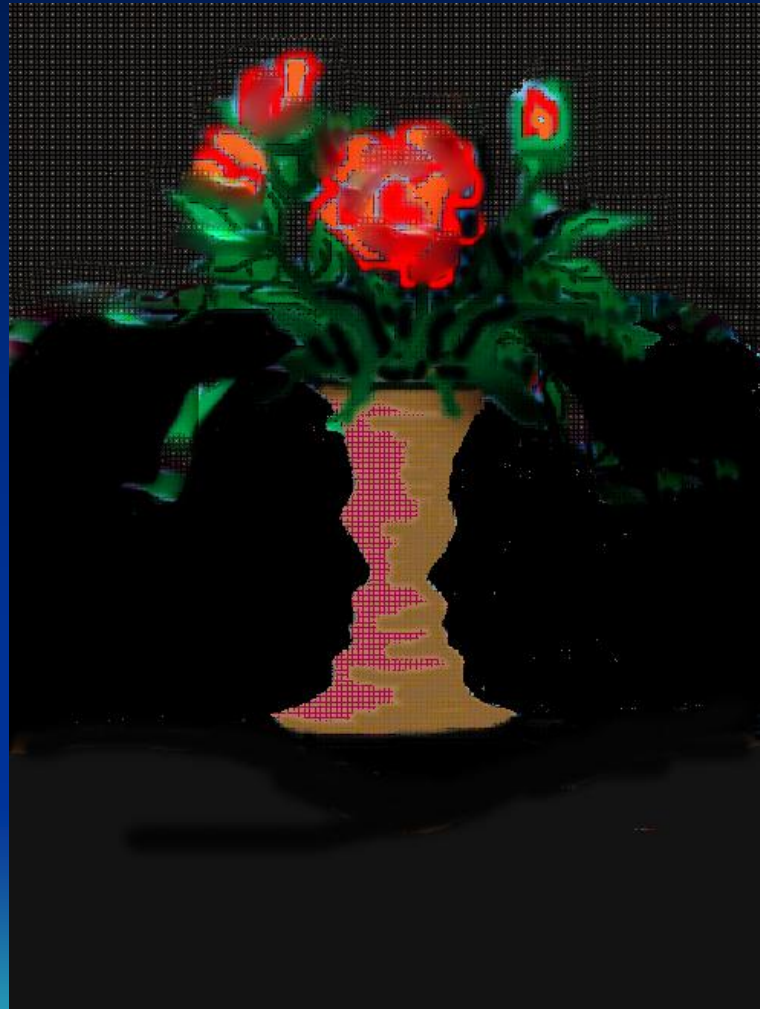


41





Ví dụ về tính
lựa chọn của
tri giác



2. Quy luật về tính lựa chọn của tri giác.

- Lựa chọn tri giác là gì?*
- Ứng dụng của nó?*

Lựa chọn tri giác là quá trình tách đối tượng ra khỏi bối cảnh cần tri giác để đạt mục tiêu đặt ra

Sự tách đối tượng khỏi bối cảnh phụ thuộc vào những yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan

Sự lựa chọn tri giác không có tính chất cố định, vai trò của đối tượng và bối cảnh có thể thay đổi cho nhau, tùy thuộc vào mục đích cá nhân và điều kiện xung quanh khi tri giác



Ứng dụng:

- Trong kiến trúc
- Trong quảng cáo
- Trong kinh doanh
- Trong quân sự
- Trong dạy học
- Trong giao tiếp
-





*Tòa nhà của Công ty sản xuất giỏ đựng
Longaberger tại Newark, Ohio*



Tòa nhà piano ở An Huy, Trung Quốc



*Đền thờ bông sen (Lotus Temple) ở
Delhi, Ấn Độ*



*Bảo tàng WonderWorks tại tiểu bang
Tennessee, Mỹ*

3. Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác

- Tri giác ở người gắn liền với tư duy, bản chất của sự vật hiện tượng, những hình ảnh của tri giác mà con người thu nhận được luôn mang một ý nghĩa xác định nào đó
- QL về tính có ý nghĩa của TG là: TG không chỉ gọi tên các sự vật hiện tượng mà **còn hoặc** xếp được sự vật đang tri giác vào một nhóm đối tượng cùng loại, **hoặc chỉ ra được cùng dạng, ý nghĩa, công dụng của sự vật, hiện tượng đối với hoạt động của bản thân**
- Tri giác càng đầy đủ các thuộc tính, các bộ phận của sự vật, hiện tượng thì việc gọi tên hoặc chỉ ra được công dụng, ý nghĩa của sự vật, hiện tượng càng cụ thể và chính xác.

ỨNG DỤNG?

Dạy học: Dạy trọng tâm, khái quát, sâu sắc cho SV
Làm cơ sở giúp SV vận dụng TT tốt hơn

Khi gọi từ tết cổ truyền nó gắn với các ý nghĩa như mùa xuân, gia đình sum họp, bánh chưng, lễ hội, vv..

Khi nhắc đến thuốc tây, thì qua tri giác ta có thể hiểu các ý nghĩa như: chữa bệnh, vị đắng, dạng viên,...



**4. Quy luật về tính ổn định của tri giác*



- Tính ổn định của tri giác là khả năng phản ánh sự vật hiện tượng một cách không thay đổi khi điều kiện tri giác thay đổi.
- Con người có được tính ổn định trong tri giác chủ yếu là do kinh nghiệm



ỨNG DỤNG:

- **Trong dạy học:**
- **Trong cuộc sống:**
- **Trong kinh doanh:**
- Là điều kiện giúp con người lưu giữ kỷ niệm, hoài niệm về quá khứ, hình thành kinh nghiệm sống...
- Cung cấp nguyên liệu cho quá trình phát triển cá nhân.

5. Quy luật tổng giác

**Sự phụ thuộc của hình ảnh tri giác vào
nội dung đời sống tâm lí con người được
gọi là tổng giác**



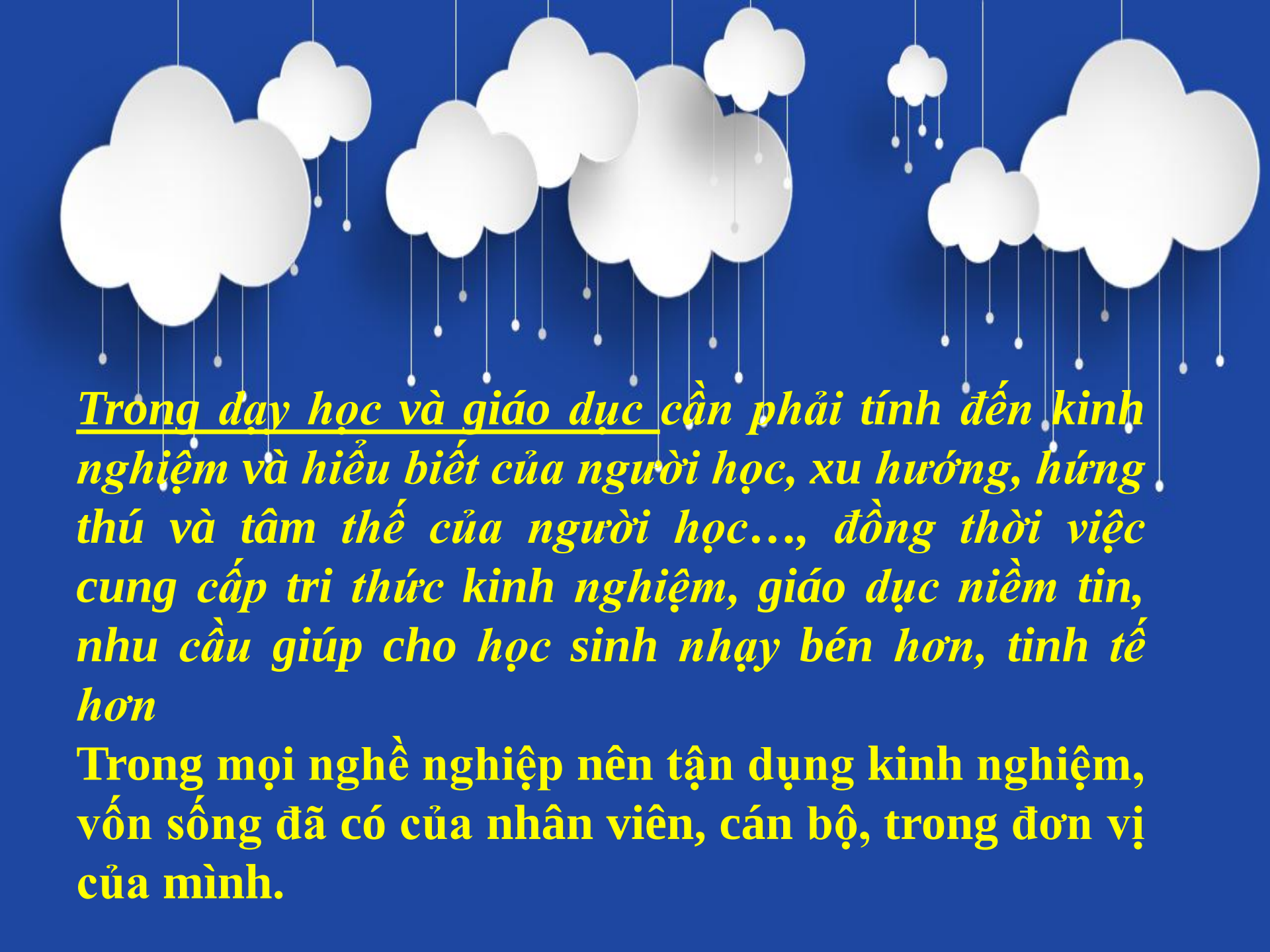
ỨNG DỤNG:



Cần đặc biệt chú ý đến qui luật này khi nhìn nhận đánh giá con người, cần tránh sự chi phối của các yếu tố chủ quan (tính cảm, ác cảm, ấn tượng,...), tránh hiện tượng “Yêu nên tốt, ghét nên xấu”

Trong kinh doanh, phải luôn chú ý gây ấn tượng tốt ở đối tác ngay ở buổi đầu gặp gỡ để có thể duy trì mối quan hệ làm ăn thuận lợi





Trong dạy học và giáo dục cần phải tính đến kinh nghiệm và hiểu biết của người học, xu hướng, hứng thú và tâm thế của người học..., đồng thời việc cung cấp tri thức kinh nghiệm, giáo dục niềm tin, nhu cầu giúp cho học sinh nhạy bén hơn, tinh tế hơn

Trong mọi nghề nghiệp nên tận dụng kinh nghiệm, vốn sống đã có của nhân viên, cán bộ, trong đơn vị của mình.

ẢO GIÁC

Ảo ảnh tri giác là sự phản ánh sai lệch các sự vật, hiện tượng một cách khách quan

Ảo ảnh là một hiện tượng có quy luật, xảy ra ở tất cả mọi người và có ở tất cả các loại tri giác

Ảo ảnh có ba nguyên nhân chính:

- + Nguyên nhân vật lý (do khúc xạ ánh sáng ...)
- + Nguyên nhân sinh lý (mức độ tiêu hao năng lượng thần kinh, hay độ căng thẳng cơ bắp khác nhau)
- + Nguyên nhân tâm lý (do sự chi phối của quy luật trọn vẹn của tri giác, hay sự tương phản của cảm giác ...)



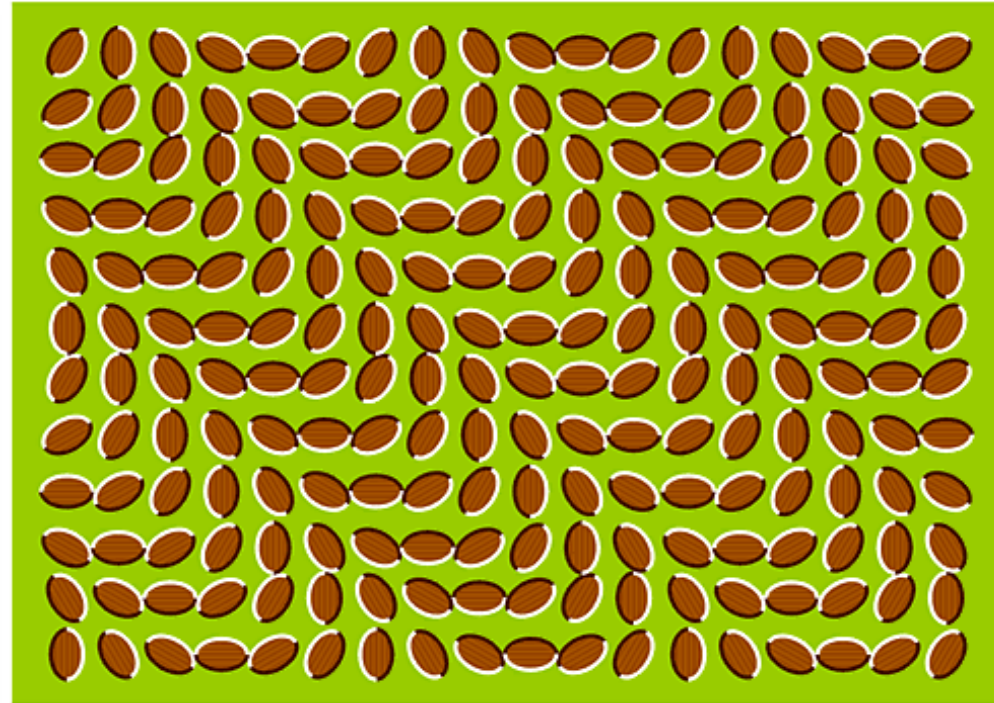
- **Các loại ảo giác:**

- + Giác mơ
- + Mộng du
- + Thôi miên
- + Ảo giác

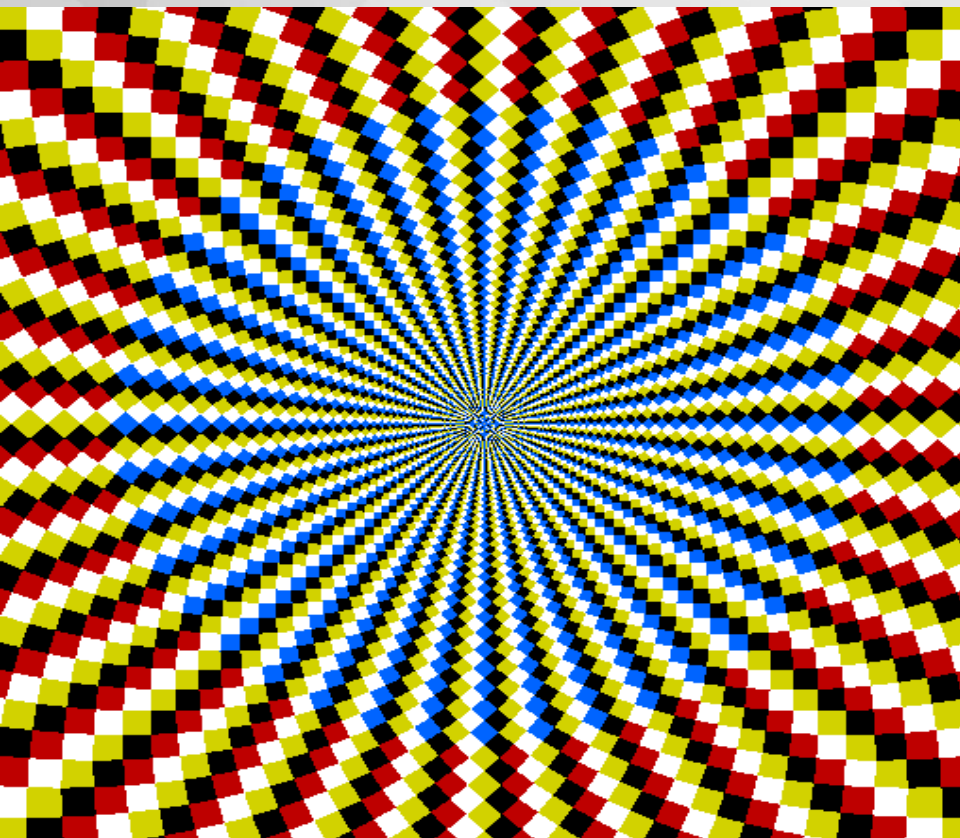
- **Ứng dụng:**

- + Dùng trong nghệ thuật (kiến trúc, hội họa, quảng cáo)
- + Dùng trong tuyển chọn nhân sự
- + Dùng trong dạy học, trong y học, trong điều tra tội phạm

Ứng dụng của ảo giác: kiến trúc, hội họa, trang trí, trang phục,...



Một số hình ảnh ảo ảnh tri giác





Câu 1: Tri giác là một quá trình nhận thức, phản ánh các thuộc tính bề ngoài của sự vật, hiện tượng đang trực tiếp tác động vào các giác quan của ta

A. Một phần

B. Khái quát

C. Một cách trọn vẹn

ĐỒ VUI

Câu 2: *Tri giác là sự phản ánh những biến đổi về vị trí của các sự vật trong không gian. Ở đây cảm giác nhìn vàgiữ vai trò rất căn bản*

A. Thời gian

B. Vận động

C. Con người

ĐỒ VUI

Câu 3: *Người thuộc kiểuthiên về tri giác nhưng mối quan hệ giữa các thuộc tính, các bộ phận, chú trọng đến chức năng, ý nghĩa của nó mà coi nhẹ các thuộc tính, chi tiết cụ thể*

A. Cảm xúc

B. Phân tích – tổng hợp

C. Tổng hợp



ĐỒ VUI

Câu 4: Quy luật này có nhiều ứng dụng trong thực tế như kiến trúc, trang trí, nguy trang và trong dạy học như: trình bày chữ viết lên bảng, thay đổi màu mực hoặc gạch dưới những chữ có ý quan trọng...

- A. Quy luật về tính lựa chọn của tri giác
- B. Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác
- C. Quy luật tổng giác



ĐỒ VUI

Câu 5: *Điều nào sau đây là không đúng khi nói về ảo giác*

A. Ảo ảnh tri giác là sự phản ánh sai lệch các sự vật, hiện tượng một cách khách quan

B. Ảo ảnh là một hiện tượng có tính quy luật, xảy ra ở một số người và ở tất cả các loại tri giác

C. Mỗi một loại ảo ảnh có những nguyên nhân riêng của mình

ĐỒ VUI

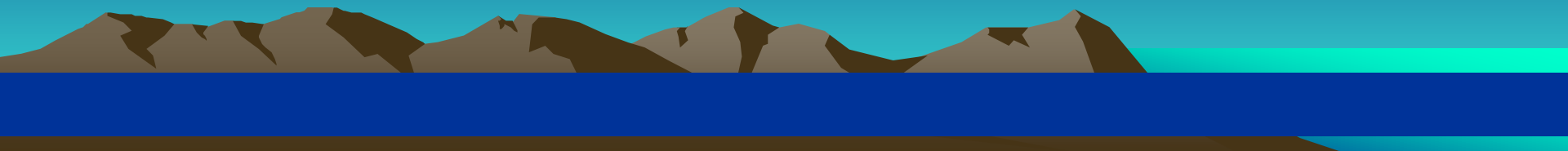
TRÒ CHƠI : BÍ ẨN SAU BỨC TRANH



**C. Nhận
thức
lý tính**

Tư duy

**Tưởng
tượng**



*** 4 trụ cột giáo dục thế kỷ XXI**

- 1. Học để biết - Học để học cách học**
- 2. Học để làm - Học hành**
- 3. Học để tự khẳng định mình - Học để sáng tạo**
- 4. Học để sống với người khác - Học để cùng chung sống với nhau**



"Tôi đã học được ba điều quan trọng ở đại học: *Biết dùng thư viện, biết nhớ nhanh và chính xác, biết ngủ mọi lúc nếu rảnh 15 phút và có một mặt phẳng*. Điều mà tôi chưa học được là *làm thế nào suy nghĩ có sáng tạo theo một thời khóa biểu*.

Agnes de Mille

- **QUÁ TRÌNH TƯ DUY**

1. Khái niệm tư duy

Tư duy là một quá trình tâm lí phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ bên trong có tính qui luật của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan mà trước đó ta chưa biết.

Thảo luận nhóm

Với tư cách là giảng viên. Anh (chị) hãy chỉ ra và nêu ứng dụng của các đặc điểm tư duy trong việc phát triển tư duy cho sinh viên để có thể thích ứng với cuộc cách mạng 4.0.

ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA TƯ DUY

- Tính có vấn đề của tư duy
- Tính gián tiếp của TD
- Tính trừu tượng và khái quát của TD
- Tính chất lý tính của TD
- Tư duy QH mật thiết với Ngôn ngữ
- Tư duy QH mật thiết với NTCT

2.1. Tính “có vấn đề” của tư duy:

Tư duy của con người chỉ nảy sinh khi gặp một tình huống hay một hoàn cảnh có vấn đề.

- Tình huống có vấn đề (hoàn cảnh có vấn đề) là gì?
- Điều kiện 1 huống có vấn đề trở thành 1 THCVĐ của tư duy?
 - Vừa sức
 - Cá nhân phải nhận thức đầy đủ về nó
 - Có nhu cầu giải quyết nó

2.2. Tính gián tiếp của tư duy

- Thế nào là phản ánh gián tiếp?
- Tư duy phản ánh gián tiếp bằng gì?
- + Phản ánh gián tiếp bằng ngôn ngữ
- + Phản ánh gián tiếp bằng phương tiện kỹ thuật, máy móc, công nghệ...

2.3. Tính trừu tượng và khái quát của tư duy

Tư duy có **khả năng trừu xuất** khỏi sự vật, hiện tượng, những thuộc tính, những dấu hiệu cụ thể, cá biệt, **chỉ giữ lại những thuộc tính bản chất nhất, chung cho** nhiều sự vật và hiện tượng rồi trên cơ sở đó mà **khái quát** các sự vật, hiện tượng riêng lẻ khác nhau, nhưng có chung những thuộc tính bản chất thành một nhóm, một loại SVHT

VD: Diện tích tam giác $S = \frac{1}{2} ah$; Bút là vật để viết;

Kim loại là vật dẫn điện....

2.4. Tư duy và ngôn ngữ

- Tư duy giúp ngôn ngữ phong phú hơn, súc tích hơn, ngắn gọn hơn, khái quát hơn

- Ngôn ngữ là phương tiện, là công cụ, là sản phẩm của tư duy

2.5. Tư duy có quan hệ mật thiết với nhận thức cảm tính

- *NTCT là nguồn cung cấp nguyên liệu cho quá trình tư duy*

- - *Tư duy giúp cho NTCT tinh vi hơn, nhạy bén hơn, chính xác hơn.*

***Ứng dụng các đặc điểm của tư duy để PTTD**

cho SV thích ứng 4.0:

- Hệ thống bài tập, câu hỏi, đồ án, tiểu luận phong phú, sát thực tiễn....gây hứng thú cho sinh viên .
- Phát triển ngôn ngữ cho sinh viên bằng nhiều cách khác nhau (Nói, viết, phi ngôn ngữ – GV chỉnh sửa)
- Coi trọng dạy dạy cho sinh viên tìm, thu thập, xử lý thông tin trong thời đại bùng nổ của KH, CN..
- Tổ chức nhiều HĐ, yêu cầu SV sử dụng CNTT trong học tập. **Dạy và tạo ĐK cho PT loại TD phản biện, TD sang tạo và TD độc lập.**
- Tạo điều kiện cho học sinh tham quan thực tế, thực hành nhiều, tránh học kiểu lý thuyết suông, dạy KN mềm...

• Tượng trưng



ĐÀU SƯ TỬ
MÌNH RẮN
VÂY CÁ
CHÂN CHIM

1. Khái niệm tưởng tượng

Ví dụ.....

- **Khái niệm:** *Tưởng tượng là một quá trình tâm lí phản ánh những cái chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân bằng cách xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở những biểu tượng đã có.*

- **Đặc điểm:**

+ Nội dung : phản ánh cái mới

+ Phương thức : tạo ra cái mới từ các biểu tượng đã có

+ Sản phẩm: **Biểu tượng cấp 2** (biểu tượng của biểu tượng)

Cái mới (Chỉ có con người)

*** Vai trò của tưởng tượng**

- **Tưởng tượng rất quan trọng với đời sống và hoạt động của con người. Cho phép con người hình dung trước kết quả của hoạt động.**
- **Giảm bớt căng thẳng của cuộc sống giúp con người vươn tới tương lai, luôn lạc quan (kích thích)**
- **Ảnh hưởng trực tiếp tới học tập và rèn luyện tay nghề cho sinh viên.**

2. Các cách sáng tạo hình ảnh mới trong tưởng tượng

3.1. Thay đổi kích thước, số lượng của sự vật hay các thành phần của sự vật.



3.2.Nhấn mạnh các chi tiết, thành phần, thuộc tính của sự vật

VD: Trong tranh biếm họa, muốn châm biếm thói tham ăn, người ta vẽ miệng to hơn các bộ phận khác



3.3.Chắp ghép (kết dính)

- Là phương pháp ghép các bộ phận của nhiều sự vật, hiện tượng khác nhau tạo ra hình ảnh mới.
- Ví dụ: Hình ảnh con rồng, tượng nhân sư, nàng tiên cá...



3.4.Liên hợp

- Là cách tạo hình ảnh mới bằng cách liên hợp các bộ phận của nhiều sự vật với nhau.
- Các bộ phận tạo nên hình ảnh mới đều bị cải biến và sắp xếp trong những tương quan mới.
- Thường được sử dụng trong sáng tạo nghệ thuật và sáng tạo kĩ thuật.

VD: Xe điện bánh hơi là liên hợp giữa ô tô và tàu điện...



3.5. Diễn hình hoá

- Tạo hình ảnh mới bằng cách xây dựng thuộc tính, đặc điểm diễn hình của nhân cách đại diện cho 1 giai cấp, 1 lớp người...

Ví dụ: Trong tác phẩm “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố,
Hay “Chí Phèo” của Nam Cao...



3.6.Loại suy (Mô phỏng- Tương tự)

Là cách tạo ra hình ảnh mới trên cơ sở mô phỏng, bắt chước những chi tiết, bộ phận của những sự vật có thực.



Thay đổi



Lắp ghép



Nhấn mạnh

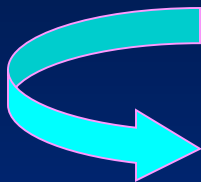
Liên hợp I II



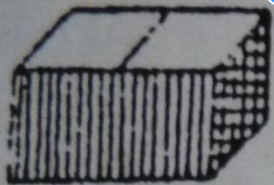
ia đôi bàn tay như chế tạo ra cái kẹp, cái cào, cái bát
em hình 4).

LOẠI
SUY

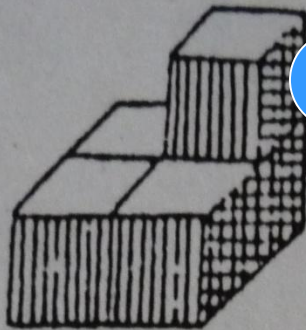




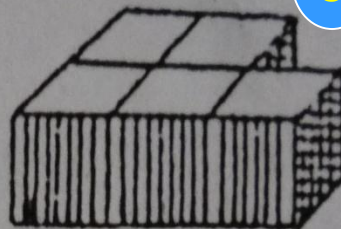
1



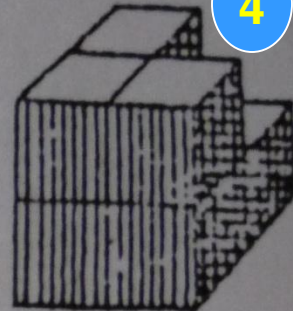
2



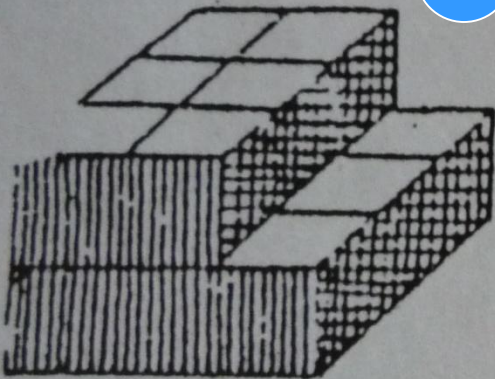
3



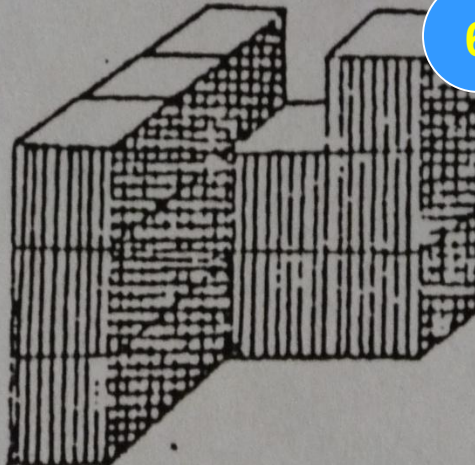
4



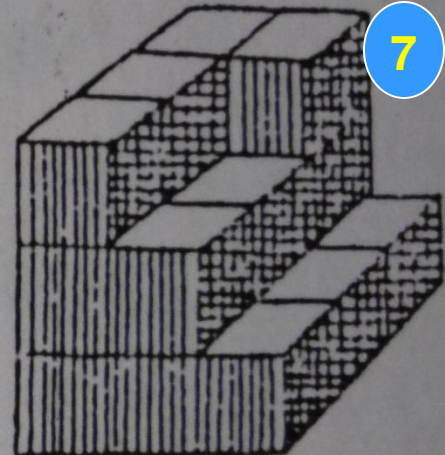
5



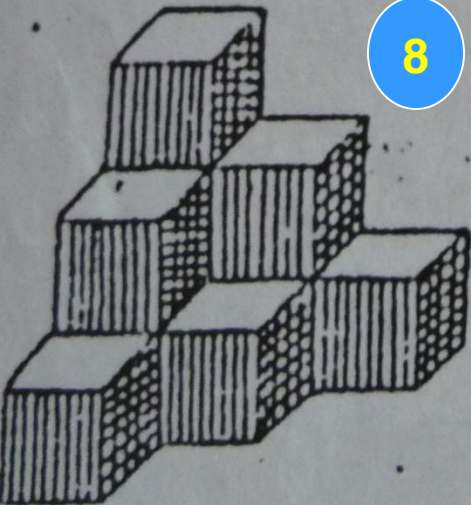
6



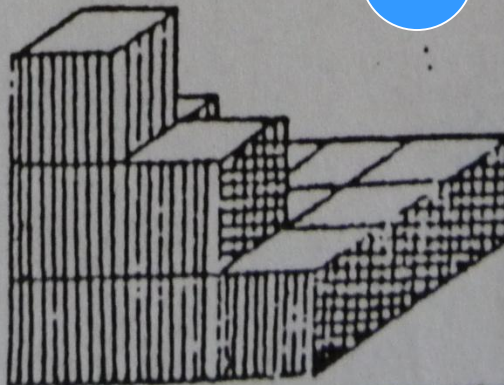
7



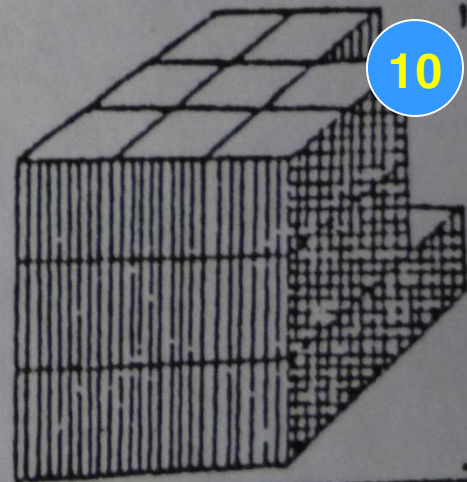
8



9



10



TƯỞNG TƯỢNG VÀ TƯ DUY

- Giống nhau:

Phản ánh cái mới chưa từng có trong kinh nghiệm của cá nhân, đều mang tính có vấn đề, nghĩa là đều được kích thích bởi hoàn cảnh có vấn đề, là mức độ cao của hoạt động nhận thức.

- Khác nhau:

Khi hoàn cảnh có vấn đề mang tính chất rõ ràng sáng tỏ thì quá trình giải quyết nhiệm vụ chủ yếu tuân theo những qui luật của tư duy.

Khi hoàn cảnh có vấn đề mang tính bất định lớn, những tài liệu khởi đầu khó được phân tích một cách chính xác, thì quá trình giải quyết nhiệm vụ diễn ra theo cơ chế tưởng tượng